

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								Đơn vị: Triệu đồng	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=18/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8		
TỔNG SỐ		5,809,541	3,833,218	1,976,323	-	1,976,323	-	1,919,413	-	5,805,062	3,829,273	1,975,789	-	1,975,789	-	1,975,789	-	99.92	99.90	99.97	0.00	99.97		102.94			
1	Thành phố Đồng Xoài	272,567	-	272,567		272,567		272,567		272,567	-	272,567		272,567		272,567		100.00		100.00		100.00		100.00			
2	Thị xã Bình Long	368,381	233,304	135,077		135,077		135,077		368,381	233,304	135,077		135,077		135,077		100.00	100.00	100.00		100.00		100.00			
3	Thị xã Phước Long	265,378	179,170	86,208		86,208		86,208		261,144	175,224	85,920		85,920		85,920		98.40	97.80	99.67		99.67		99.67			
4	Huyện Đồng Phú	462,924	300,113	162,811		162,811		162,811		462,924	300,113	162,811		162,811		162,811		100.00	100.00	100.00		100.00		100.00			
5	Huyện Lộc Ninh	824,561	564,297	260,264		260,264		260,264		824,317	564,297	260,020		260,020		260,020		99.97	100.00	99.91		99.91		99.91			
6	Huyện Bù Đốp	488,839	401,328	87,511		87,511		87,511		488,839	401,328	87,511		87,511		87,511		100.00	100.00	100.00		100.00		100.00			
7	Huyện Bù Đăng	878,430	643,970	234,460		234,460		234,460		878,430	643,970	234,460		234,460		234,460		100.00	100.00	100.00		100.00		100.00			
8	Huyện Chơn Thành	267,756	110,841	156,915		156,915		156,915		267,756	110,841	156,915		156,915		156,915		100.00	100.00	100.00		100.00		100.00			
9	Huyện Hớn Quản	560,345	379,215	181,130		181,130		124,220		560,345	379,215	181,130		181,130		181,130		100.00	100.00	100.00		100.00		145.81			
10	Huyện Bù Gia Mập	853,320	585,842	267,478		267,478		267,478		853,320	585,842	267,478		267,478		267,478		100.00	100.00	100.00		100.00		100.00			
11	Huyện Phú Riềng	567,040	435,138	131,902		131,902		131,902		567,040	435,138	131,902		131,902		131,902		100.00	100.00	100.00		100.00		100.00			

Đơn vị: Triệu đồng